

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Bản án số: 37 /2022/DS-ST

Ngày 30-9-2022

V/v “*Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ - TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trà Thị Lệ

2. Bà Trương Thị Hương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Thị Minh Ngân– Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ*** tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Mỹ Hạnh – Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2022/TLST-DS, ngày 03 tháng 03 năm 2022 về “tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 68/2022/QDST-DS, ngày 21 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 71/2022/QDST-DS, ngày 18 tháng 9 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 90/2022/QDST-DS, ngày 05 tháng 9 năm 2022 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 125/TB-TA, ngày 27 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Bạch Thị Tuyết T1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: tổ dân phố P, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt;

2. ***Bị đơn:*** Bà Đồng Thị Hải M, sinh năm 1992

Địa chỉ: tổ dân phố B, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt;

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/02/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bạch Thị Tuyết T1 trình bày: Vào ngày 11/11/2020 âm lịch (nhằm ngày 24/12/2020 dương lịch), bà Đồng Thị Hải M có vay của bà T1 số tiền 350.000.000 đồng; mục đích vay để đáo hạn Ngân hàng và hứa sẽ hoàn trả lại tiền trong thời hạn từ 02 đến 03 ngày sau khi đáo hạn; khi vay không có thỏa thuận trả lãi. Bà T1 giao tiền cho bà M tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- phòng giao dịch Trà Câu do bà T1 gửi tiền trong tài khoản tại Ngân hàng này. Việc bà T1 giao tiền chỉ có bà T1 và bà M không có chồng bà M là ông Nguyễn Hữu T2. Khi vay bà M có viết giấy vay tiền do bà T1 giữ. Tuy nhiên, sau khi đáo hạn cho Ngân hàng, bà M không trả tiền cho bà T1, bà T1 đã nhiều lần đến nhà gặp bà M, gọi điện cho bà M đòi nợ nhiều lần, nhưng bà M hứa lần này đến lần khác; rồi sau đó không trả và nói số tiền vay của bà T1 là để hùn đóng tàu cá. Sau đó, bà T1 có trình báo sự việc nợ tiền không trả cho Công an phường P thì ngày 09/9/2021, bà M nhắn tin cho bà T1 và hứa sẽ trả số tiền nêu trên có nội dung “ Mợ cho con trong thứ ba tuần tới là con giải quyết hết nợ cho mợ”, tức đến ngày 14/9/2021.

Ngày 15/9/2021, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện đòi nợ của bà T1. Ngày 22/12/2021 bà M có viết giấy cam kết từ ngày 19/11/2021 đến ngày 29/12/2021 âm lịch sẽ trả cho bà T1 số tiền 150.000.000 đồng; số tiền còn lại trả dứt điểm đến tháng 6/2022 âm lịch, nên bà T1 rút đơn khởi kiện, nhưng đến nay bà M vẫn không trả tiền cho bà T1.

Nay, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đồng Thị Hải M và ông Nguyễn Hữu T2 trả cho bà T1 số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 15/9/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 10%/năm với số tiền lãi là 36.312.500 đồng.

Tại bản tự khai ngày 18/02/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là bà Đồng Thị Hải M trình bày: Bà và bà Bạch Thị Tuyết T1 là chỗ bà con (Bà gọi bà T1 bằng mợ). Do cần tiền để trả tiền hùn đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ theo Nghị định 67/NĐ-CP của Chính Phủ vào năm 2015 với anh trai. Nên vào ngày 11/11/2020 âm lịch bà M có có điện thoại hỏi vay bà Bạch Thị Tuyết T1 số tiền 350.000.000 đồng, bà T1 đồng ý hẹn đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- phòng giao dịch Trà Câu, bà T1 giao đủ số tiền 350.000.000 đồng; lúc nhận tiền chỉ có bà M và bà T1, ngoài ra không có ai khác. Sau đó khoảng 04 đến 05 ngày bà T1 gọi điện cho bà M đến tại nhà bà T1 viết giấy nợ ghi ngày viết giấy là ngày nhận tiền. Khi vay bà M có viết giấy vay tiền cho bà T1 giữ, vay không có thỏa thuận tính lãi cũng như thời hạn trả nợ khi nào bà T1 cần thì bà M trả; mục đích vay ghi trong giấy là để đáo hạn cho Ngân hàng vì lúc đó vợ chồng bà M có vay của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- phòng giao dịch Đức Phổ số tiền nợ đến hạn phải trả gốc và lãi; khoản vay này vợ chồng bà M có thể chấp nhà và đất của vợ

chồng bà M cho Ngân hàng, nhưng số tiền vay này bà M trả khoản nợ hùn tàu; bà M không có chứng cứ gì chứng minh cho khoản vay là để hùn tàu. Quá trình làm ăn thua lỗ, nên anh trai của bà M thống nhất giao tàu cá cho Ngân hàng xử lý thu hồi nợ.

Sau khi vay một thời gian bà T1 đòi nợ thì ông T2 mới biết hỏi bà M lý do tại sao vay tiền thì bà M nói đáo hạn cho Ngân hàng thì chồng bà M không có ý kiến gì; một thời gian sau ông T2 có hỏi thì bà M nói đã trả rồi, nhưng thực tế bà chưa trả cho bà T1. Bà T1 có đòi nợ nhiều lần; đến ngày 22/12/2021 bà M có viết giấy cam kết từ ngày 19/11/2021 đến ngày 29/12/2021 âm lịch sẽ trả cho bà Thu 150.000.000 đồng; số tiền còn lại trả dứt điểm đến tháng 6/2022 âm lịch. Mục đích bà M vay tiền là làm ăn phục vụ cho kinh tế gia đình. Nay bà T1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà M phải trả cho bà T1 số tiền 350.0000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 15/9/2021 đến nay với số tiền 36.312.500 đồng, bà M đồng ý trả. Bà My đã nhận tất cả văn bản tố tụng và bà My đã thông báo cho ông T2 biết, nhưng do ông T2 đi biển nên chưa viết bản trình bày ý kiến được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng, nhưng ông T2 không đến Tòa án trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ tại phiên tòa:

Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Xét yêu cầu của bà Bạch Thị Tuyết T1 về việc yêu cầu Bà Đồng Thị Hải M và ông Nguyễn Hữu T2 trả số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng. Bà M cho rằng khoản vay này ông T2 không biết, mục đích bà T1 vay là để trả tiền hùn đóng tàu riêng với anh trai, phục vụ cho việc kinh doanh riêng của bà My. Còn bà T1 cho rằng chị T1 vay đáo hạn cho Ngân hàng và chồng bà M biết khoản vay này. Bà T1 không cung cấp được chứng cứ để chứng minh ông T2 biết khoản vay này. Nên xác định khoản vay gốc 350.000.000 đồng là khoản nợ riêng của bà M. Nên đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà M; buộc bà M phải trả số tiền vay 350.000.000 đồng cho bà T1 theo quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về lãi suất: Nguyên đơn bà Bạch Thị Tuyết T1 yêu cầu bà Đồng Thị Hải M và ông Nguyễn Hữu T2 trả số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn từ 15/9/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền 36.312.500 đồng, bà M đồng ý trả. Như đã phân tích nêu trên, đây là khoản nợ riêng của bà M, nên bà M phải trả lãi cho bà T1 số tiền lãi nêu trên là có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Bạch Thị Tuyết T1 có đơn khởi kiện bà Đồng Thị Hải M; Địa chỉ: tổ dân phố B, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hữu T2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T2.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, vào ngày 11/11/2020 âm lịch (tức ngày 24/12/2020 dương lịch), bà Đồng Thị Hải M có vay của bà Bạch Thị Tuyết T1 số tiền 350.000.000 đồng, bà M có viết giấy vay tiền cho bà T1 giữ, tại giấy vay tiền ghi mục đích vay là để đáo hạn Ngân hàng; hai bên có thỏa thuận bằng lời nói vay trong thời hạn vài ngày thì trả. Bà T1 đòi nợ nhiều lần, nhưng bà M chưa trả số tiền vay gốc 350.000.000 đồng cho bà T1. Đây là sự kiện pháp lý không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc vay tiền không có tính lãi, có thỏa thuận thời hạn trả nợ. Theo quy định tại khoản 01 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 thì đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi. Xét hợp đồng vay giữa hai bên hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật.

[2.3] Xét yêu cầu của bà Bạch Thị Tuyết T1 về việc yêu cầu bà Đồng Thị Hải M và ông Nguyễn Hữu T2 trả số tiền nợ gốc 350.000.000 đồng. Bà M khai rằng mục đích bà M vay tiền là để trả tiền hùn đóng tàu làm kinh tế riêng lấy thu nhập phục vụ cho gia đình bà M, ông T2 và sau khi vay một thời gian bà T1 đòi nợ ông T2 biết việc bà M vay tiền bà T2 là đáo hạn khoản nợ chung của ông T2 và bà M nên ông T2 không có ý kiến gì. Điều đó thể hiện ông T2 biết việc bà M vay tiền của bà Thu để đáo hạn cho Ngân hàng. Tại phiên tòa, bà M thừa nhận thời điểm vay tiền của bà T1, vợ chồng bà M có vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- phòng giao dịch Đức Phổ số tiền nợ đến hạn phải trả gốc và lãi; để bảo đảm khoản vay này vợ chồng bà M có thể chấp nhà và quyền sử dụng đất của bà M và ông T2 cho Ngân hàng, nhưng bà M không thừa nhận số tiền vay này bà M dùng đáo hạn cho Ngân hàng. Tòa án đã yêu cầu bà M cung cấp chứng cứ để chứng minh việc bà M vay tiền của bà T1 không phải để đáo hạn cho Ngân hàng, nhưng bà M không cung cấp được. Còn bà T1 cho rằng mục đích bà M vay tiền là dùng đáo hạn cho Ngân hàng của một khoản vay của vợ chồng bà M và tiếp tục vay lại để trả tiền cho bà T1 là phù hợp với giấy vay tiền bà M viết cho bà T1. Mặt khác, quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản, thông báo thụ lý vụ án, nhưng anh T2 không có ý kiến. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình

năm 2014 xác định đây là khoản nợ chung của bà M và ông T2. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bạch Thị Tuyết T1; buộc bà Đồng Thị Hải M và ông Nguyễn Hữu T2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Thu số tiền vay gốc 350.000.000 đồng (ba trăm năm chục nghìn đồng).

[2.4] Về lãi suất: Nguyên đơn bà Bạch Thị Tuyết T1 yêu cầu bà Đồng Thị Hải M và ông Nguyễn Hữu T2 cùng trả số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn từ 15/9/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/9/2022 là 12 tháng 15 ngày với lãi suất 10%/năm. Thành tiền: $(350.000.000 \text{ đồng} \times 12 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng}) + (15 \text{ ngày} \times 2.905.000 \text{ đồng}/\text{tháng} : 30 \text{ ngày}) = 36.312.500 \text{ đồng}$; bà M đồng ý trả tiền lãi. Do khoản nợ trên là nợ chung của bà M và ông T2, nên bà M và ông T2 cùng có nghĩa vụ trả cho bà T1 số tiền lãi 36.312.500 đồng là có căn cứ.

[3] Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc bà Đồng Thị Hải M và ông Nguyễn Hữu T2 cùng có nghĩa vụ trả cho bà Bạch Thị Tuyết T1 số tiền vay gốc 350.000.000 đồng và tiền lãi 36.312.500 đồng.

[4] Về án phí: Bà Đồng Thị Hải M và ông Nguyễn Hữu T2 cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà T1 là $(386.312.500 \text{ đồng} \times 5\%) = 19.316.000 \text{ đồng}$ (mười chín triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng). Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho bà Bạch Thị Tuyết T1.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp một phần với Hội đồng xét xử

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 227, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 280, 463, 466, khoản 01 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bạch Thị Tuyết T1. Buộc bà Đồng Thị Hải M và ông Nguyễn Hữu T2 cùng có nghĩa vụ trả cho bà Bạch Thị Tuyết Thu số tiền vay gốc 350.000.000 đồng và tiền lãi 36.312.500 đồng. Tổng cộng 386.312.500 đồng (ba trăm tám mươi sáu triệu ba trăm mười hai nghìn năm trăm đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Đồng Thị Hải M và ông Nguyễn Hữu T2 cùng phải chịu 19.316.000 đồng (mười chín triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Bạch Thị Tuyết T1 số tiền tạm ứng án bà T1 đã nộp 9.115.000 đồng (chín triệu một trăm mười lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002153, ngày 02 tháng 03 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- Chi cục THADS thị xã Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thanh Sang